TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN GÒ CÔNG TÂY** **TỈNH TIỀN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 131/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 25-4-2023
V/v tranh chấp: "*Ly hôn, nợ chung*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GÒ CÔNG TÂY – TỈNH TIỀN GIANG

T phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Trung Hiếu.
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Bà: Nguyễn Thị Mỹ Hoa.
2. Bà: Nguyễn Thị Linh.

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Trần Thị Ngọc Thúy – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Gò Công Tây, tỉnh Tiền Giang.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Gò Công Tây tham gia phiên tòa:* Ông Nguyễn Văn Quí – Kiểm sát viên.

Trong ngày 25 tháng 4 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Gò Công Tây xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 336/2022/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 10 năm 2022, về việc tranh chấp: "Ly hôn, nợ chung" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số: 36/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 11 tháng 4 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Nguyễn Văn S, sinh năm 1968.
Địa chỉ: ấp B, xã B, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

- *Bị đơn:* Nguyễn Thị Cúc V, sinh năm 1970.
Địa chỉ: ấp B, xã B, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Nguyễn Thị Ngọc L, sinh năm 1984.
Địa chỉ: ấp B, xã B, huyện G tỉnh Tiền Giang.

(Các đương sự có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Nguyên đơn ông Nguyễn Văn S trình bày:*

Về hôn nhân: Năm 1990, ông S sống chung với bà V, đến năm 2020 đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện G, tỉnh Tiền Giang. Trong thời gian sống chung, ông S với bà V có phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống; đã ly thân, không còn sống chung. Tình cảm không còn, ông S yêu cầu ly hôn bà V.

Về con chung: Ông S với bà V có 02 con chung tên là Nguyễn Thị Cúc H, sinh ngày 10/10/1991, đã thành niên, có chồng con sống riêng và Nguyễn Ngọc T, sinh ngày 24/02/1993, bệnh chết năm 2021; không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: Ông S với bà V tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết.

Về nợ: Bà V tham gia góp hụi với chị L, ông S không biết; ông S không có sử dụng tiền hụi của bà V. Ông S không đồng ý liên đới với bà V trả tiền hụi cho chị L.

Ngoài ra không yêu cầu gì khác.

** Bị đơn bà Nguyễn Thị Cúc V trình bày:*

Về hôn nhân: Năm 1990, bà V sống chung với ông S; đến năm 2020 đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện G, tỉnh Tiền Giang. Trong thời gian sống chung, bà V với ông S không có phát sinh mâu thuẫn gì, nhưng đã ly thân. Nay tình cảm vẫn còn, bà V không đồng ý ly hôn ông S.

Về con chung: Bà V với ông S có 02 con chung tên là Nguyễn Thị Cúc H, sinh ngày 10/10/1991, đã thành niên, có chồng con sống riêng và Nguyễn Ngọc T, sinh ngày 24/02/1993, bệnh chết năm 2021; không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: Bà V với ông S tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết.

Về nợ: Bà V có tham gia góp hụi với chị L 01 phần hụi 5.000.000 đồng/tháng do chị L làm thảo hụi; bà V không nhớ thời gian mở hụi cũng như thời gian mãn hụi, không biết rõ có bao nhiêu hụi viên tham gia; bà V thống nhất với chị L có nhận của chị L số tiền hụi 30.500.000 đồng, không nhớ ngày, tháng, năm hốt tiền hụi, nhưng cấn trừ 04 phần hụi khác mà bà V đã đóng cho chị L là 20.000.000 đồng, nên bà V chỉ đồng ý trả cho chị L 10.500.000 đồng. Bà V sử dụng tiền hụi vào việc cá nhân, không có sử dụng tiền chung với ông S, không liên quan gì với ông S; bà V không yêu cầu ông S liên đới với bà V trả tiền cho chị L.

Tại phiên tòa, bà V chỉ đồng ý trả cho chị L số tiền hụi 10.500.000 đồng.

Ngoài ra không yêu cầu gì khác.

** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Ngọc L trình bày:*

Chị L làm thảo hụi, bà V có tham gia dây hụi mở ngày 15/9/2019 âm lịch, hụi 5.000.000 đồng/tháng, 03 tháng kêu hụi 01 lần, bà V tham gia 01 phần, kỳ thứ 5 ngày 15/8/2020 âm lịch, bà V hốt số tiền hụi 45.500.000 đồng, nhưng cấn trừ vào số tiền hụi, tiền mượn mà bà V còn nợ chị L, nên chị L chỉ giao cho bà V số tiền 30.500.000 đồng. Sau khi hốt tiền hụi, bà V không đóng tiền hụi chết cho chị L. Hụi mãn ngày 15/02/2023 âm lịch. Hiện nay bà V còn nợ chị L 10 kỳ hụi chết số tiền là 50.000.000 đồng. Do bà V hốt tiền hụi sử dụng tiền tiêu xài trong gia đình với ông S; nên chị L yêu cầu ông S liên đới với bà V trả tiền cho chị L.

Tại phiên tòa, Chị L yêu cầu bà V và ông S liên đới trả lại cho chị L 50.000.000 đồng; trả tiền ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

Chị L rút lại yêu cầu bà V và ông S trả số tiền hụi 41.000.000 đồng của các dây hụi mở ngày 05/7/2019 âm lịch, ngày 20/9/2019 âm lịch, ngày 10/10/2019 âm lịch.

Ngoài ra không yêu cầu gì khác.

*** Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:**

- Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán; Hội đồng xét xử; Thư ký và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng thủ tục tố tụng theo quy định của pháp luật.

- Về nội dung vụ án:

+ Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Văn S yêu cầu ly hôn bà Nguyễn Thị Cúc V.

+ Về nợ chung: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Ngọc L: Buộc bà V trả cho chị L 15.250.000 đồng, ông S trả cho chị L 15.250.000 đồng; trả tiền ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

Đình chỉ giải quyết yêu cầu của chị L về việc yêu cầu bà V và ông S liên đới trả tiền hụi của các dây hụi mở ngày 05/7/2019 âm lịch, ngày 20/9/2019 âm lịch, ngày 10/10/2019 âm lịch.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, kết quả tranh luận tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Theo các tình tiết của vụ án và yêu cầu của đương sự, Hội đồng xét xử xác định quan hệ giữa các bên là tranh chấp về hôn nhân và gia đình. Căn cứ, giải quyết theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình.

[2] Theo lời trình bày và yêu cầu của các đương sự, Hội đồng xét xử xét thấy:

- Về quan hệ hôn nhân: Năm 1990, ông S sống chung với bà V, đến năm 2020 đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Bình Nhì, huyện Gò Công Tây, tỉnh Tiền Giang. Trong thời gian sống chung, ông S với bà V có bất đồng quan điểm trong cuộc sống, đã ly thân, không còn sống chung; ông S không còn tình cảm với bà V, không tiếp tục cuộc sống hôn nhân với bà V. Bà V yêu cầu tiếp tục cuộc sống hôn nhân với ông S, nhưng ông S không đồng ý. Do đó, ông S yêu cầu được ly hôn bà V là phù hợp với Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông S, cho ông S được ly hôn bà V.

- Về con chung: Đã thành niên, không yêu cầu giải quyết; nên không xem xét.

- Về tài sản chung: Ông S với bà V tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết; nên không xem xét. Nếu sau này có tranh chấp thì yêu cầu giải quyết bằng vụ án khác.

- Về nợ: Chị L yêu cầu bà V và ông S liên đới trả số tiền hụi 50.000.000 đồng; xét thấy:

- Bà V thừa nhận có tham gia góp hụi với chị L do chị L làm thảo hụi. Chị L cho rằng bà V hốt số tiền hụi 45.500.000 đồng, có làm giấy viết tay ghi tiền hụi (bút lục số 84), tuy nhiên chị L thừa nhận chỉ giao cho bà V số tiền 30.500.000 đồng. Tại phiên tòa, bà V thừa nhận chị L có giao cho bà V 30.500.000 đồng; bà V cho rằng bà V cấn trừ 20.000.000 đồng bà V đã đóng 04 phần hụi cho chị L, bà V chỉ đồng ý trả cho chị L 10.500.000 đồng, nhưng bà V không có chứng cứ gì chứng minh cho lời trình bày của bà V; nên không có cơ sở chấp nhận. Đối với việc chị L cho rằng hụi mở ngày 15/9/2019 âm lịch, mãn ngày 15/02/2023 âm lịch, nhưng chị L không có chứng cứ gì chứng minh thời gian mở hụi và thời gian mãn hụi như trên; chị L cho rằng bà V hốt tiền hụi sử dụng chung gia đình với ông S, nhưng chị L không có chứng cứ gì chứng minh; ông S, bà V không thừa nhận ông S tham gia góp hụi với chị L; nên chị L yêu cầu ông S liên đới với bà V trả 10 kỳ hụi chết số tiền 50.000.000 đồng là không

phù hợp. Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án và lời trình bày của các đương sự tại phiên tòa, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị L, buộc bà V trả cho chị L số tiền hụi 30.500.000 đồng, trả tiền ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

- Xét chị L rút lại yêu cầu bà V và ông S trả số tiền hụi 41.000.000 đồng của các dây hụi mở ngày 05/7/2019 âm lịch, ngày 20/9/2019 âm lịch, ngày 10/10/2019 âm lịch; nên đình chỉ giải quyết yêu cầu này của chị L.

[3] Về án phí: Các đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

[4] Xét ý kiến, đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát là có cơ sở một phần; nên chấp nhận một phần đề nghị của Đại diện Viên kiểm sát.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: - Các Điều 51, 56, 57, 58 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Điều 471; khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.
- Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.
- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.
- Luật thi hành án dân sự.

Xử: Chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Văn S.

1. Về hôn nhân: Cho ông Nguyễn Văn S ly hôn bà Nguyễn Thị Cúc V

2. Về con chung: không yêu cầu giải quyết.

3. Về tài sản chung: không yêu cầu giải quyết.

4. Về nợ: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Ngọc L.

- Buộc bà Nguyễn Thị Cúc V có nghĩa vụ trả cho chị Nguyễn Thị Ngọc L số tiền hụi 30.500.000 đồng *(Ba mươi triệu năm trăm ngàn đồng);* trả tiền ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên có nghĩa vụ chậm trả số tiền nêu trên thì phải trả lãi phát sinh do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền theo quy định tại Điều 357 của Bộ luật dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

- Đình chỉ giải quyết yêu cầu của chị Nguyễn Thị Ngọc L về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn S và bà Nguyễn Thị Cúc V liên đới trả số tiền hụi 41.000.000 đồng của các dây hụi mở ngày 05/7/2019 âm lịch, ngày 20/9/2019 âm lịch, ngày 10/10/2019 âm lịch.

5. Về án phí:

+ Bà V phải chịu 1.525.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

+ Ông S phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng đã nộp theo biên lai số 0006459 ngày 12/10/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Gò Công Tây, nên ông S đã nộp xong án phí.

+ Chị L phải chịu 975.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào tiền tạm ứng án phí 2.275.000 đồng đã nộp theo biên lai số 0006468 ngày

12/10/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Gò Công Tây, nên hoàn lại cho chị L 1.300.000 đồng.

Các đương sự được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể ngày tuyên án.

"Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự".

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Tiền Giang;
- VKSND huyện Gò Công Tây;
- Chi cục THADS huyện Gò Công Tây;
- UBND xã B; huyện G;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn.

Lê Trung Hiếu